

Số: 100/QĐ-CQLTT

Phú Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020

CỤC TRƯỞNG CỤC QLTT TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan Nhà nước và Nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3709/QĐ-BCT ngày 11/10/2018 của Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý thị trường tỉnh Phú Yên trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng TCHC Cục QLTT,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 của Cục Quản lý thị trường Phú Yên (Theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Phó Cục trưởng; Trưởng Phòng TCHC, Phòng NVTH, Phòng TTPC; Đội trưởng các Đội QLTT trực thuộc và toàn thể CC-NLĐ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Tổng cục QLTT; (báo cáo)
- Lưu: VT, KT.

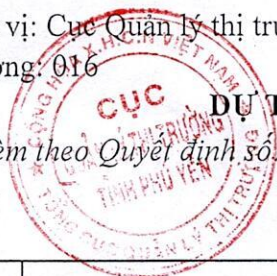
CỤC TRƯỞNG



Huỳnh Trang

Đơn vị: Cục Quản lý thị trường Tỉnh Phú Yên

Chương: 016



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-CQLTT ngày 31 / 12 / 2019 của Cục QLTT Tỉnh Phú Yên)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
1	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.879
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.838
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.041
1.3	Kinh phí nghiên cứu KHCN	0
2	Chi tiết theo loại chi	11.879
2.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	8.838
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.041
2.3	Chi khác theo đặc thù ngành, lương lao động hợp đồng	1.231
2.4	Mua sắm tài sản cố định (Mua sắm tập trung, trang phục, tài sản khác...)	
2.5	Kinh phí thuê trụ sở làm việc	
2.6	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	1.460
2.7	Kinh phí hỗ trợ chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả	
2.8	Ban chỉ đạo 389 ngành	
2.9	Kinh phí cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất	0
2.10	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế	350